CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3000101973 đăng ký lần đầu ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp và được thay đổi lần 8 ngày 05/12/2025 do do Sở Tài chính Hà Tĩnh cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm ngày
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/11/2025
Ông Võ Ngọc Vinh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27/10/2025
Ông Trần Văn Hóa	Thành viên	
Ông Phạm Quang Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/11/2025
Ông Từ Dương Thắng	Thành viên	
Ông Võ Minh Huấn	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phan Anh Thắng	Trưởng ban
Ông Đặng Hữu Lân	Thành viên
Bà Phan Thị Hồng Thắm	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm ngày
Ông Trần Văn Hóa	Giám đốc	
Ông Phạm Quang Sơn	Phó Giám đốc	Nghỉ hưu từ 31/05/2025 theo QĐ 518/QĐ-UBND ngày 13/03/2025
Ông Võ Minh Huấn	Phó Giám đốc	
Ông Từ Dương Thắng	Phó Giám đốc	
Ông Hà Huy Hoàng	Kế toán trưởng	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2025 đến ngày 04/12/2025 là ông Võ Ngọc Vinh - Chủ tịch HĐQT và từ ngày 05/12/2025 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông là Ông Nguyễn Văn Thành - Chủ tịch HĐQT.

Ông Trần Văn Hóa – Giám đốc được ông Nguyễn Văn Thành ủy quyền ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 theo giấy ủy quyền số: 122/UQ-CT.TCHC ngày 18/03/2026.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Trần Văn Hóa
Giám đốc
Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Số: 1107/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị; Ban kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2026, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh mục 4.13.2 – "Phải trả dài hạn khác" trên Thuyết minh Báo cáo tài chính, công ty đang theo dõi khoản phải trả phải nộp khác số tiền 182.100.056.281 đồng là khoản tiền nhận vốn góp bằng tài sản của UBND tỉnh Hà Tĩnh. Công ty đang tiến hành các thủ tục tăng vốn điều lệ và chờ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên.

NGUYỄN PHƯƠNG THÚY	**PHAN NGỌC DŨNG**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 7027-2025-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**83.491.923.002**	**107.229.246.528**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**54.960.994.035**	**35.368.997.093**
1. Tiền	111		7.178.847.808	7.084.283.268
2. Các khoản tương đương tiền	112		47.782.146.227	28.284.713.825
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**45.973.378.779**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	45.973.378.779
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**16.844.656.656**	**8.809.356.220**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	7.977.217.349	4.509.390.277
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	5.456.891.044	1.418.421.005
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	4.932.767.329	4.573.056.004
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(1.522.219.066)	(1.691.511.066)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.6**	**10.649.070.414**	**14.893.275.072**
1. Hàng tồn kho	141		10.712.260.429	15.137.488.933
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(63.190.015)	(244.213.861)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.037.201.897**	**2.184.239.364**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.037.201.897	2.184.239.364
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**455.877.085.955**	**442.285.929.904**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**408.466.834.961**	**419.801.060.773**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	406.979.407.004	419.051.759.351
- Nguyên giá	222		1.060.308.378.733	1.049.796.518.287
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(653.328.971.729)	(630.744.758.936)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	1.487.427.957	749.301.422
- Nguyên giá	228		3.123.538.938	2.186.262.338
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1.636.110.981)	(1.436.960.916)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**28.993.693.117**	**4.840.964.468**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	28.993.693.117	4.840.964.468
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**18.416.557.877**	**17.643.904.663**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	18.416.557.877	17.643.904.663
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**539.369.008.957**	**549.515.176.432**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**311.123.696.488**	**316.606.270.055**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**103.116.661.054**	**107.907.601.056**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	21.533.274.044	38.386.690.860
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	407.012.252	1.225.004.252
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	1.580.723.225	1.157.046.742
4. Phải trả người lao động	314		20.586.306.733	18.416.331.545
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	84.777.553	139.033.660
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	20.181.911.796	18.547.982.114
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	10.448.645.084	9.072.611.603
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		28.294.010.367	20.962.900.280
II. Nợ dài hạn	**330**		**208.007.035.434**	**208.698.668.999**
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.13	182.100.056.281	182.100.056.281
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	25.906.979.153	26.598.612.718
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**4.17**	**228.245.312.469**	**232.908.906.377**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**228.245.312.469**	**232.908.906.377**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		204.008.930.000	204.008.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		204.008.930.000	204.008.930.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.329.528.908	12.329.528.908
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.906.853.561	16.570.447.469
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		11.906.853.561	16.570.447.469
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**539.369.008.957**	**549.515.176.432**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Khánh Ly	Hà Huy Hoàng	Trần Văn Hóa

Hà Tĩnh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**5.1**	**196.755.096.750**	**182.617.956.187**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**196.755.096.750**	**182.617.956.187**
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.2	132.796.028.262	113.830.581.997
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	**20**		**63.959.068.488**	**68.787.374.190**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.696.807.259	2.748.383.643
7.	Chi phí tài chính	22	5.4	2.477.970.367	2.432.719.482
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.477.970.367*	*2.432.719.482*
8.	Chi phí bán hàng	25	5.5	32.091.651.000	30.781.910.925
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	16.553.179.214	17.774.908.496
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}**	30		**14.533.075.166**	**20.546.218.930**
11.	Thu nhập khác	31	5.7	1.591.557.472	1.491.573.533
12.	Chi phí khác	32	5.8	1.234.750.437	1.272.784.061
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**356.807.035**	**218.789.472**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**		**14.889.882.201**	**20.765.008.402**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	2.983.028.640	4.194.560.933
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)**	**60**		**11.906.853.561**	**16.570.447.469**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	1.290	1.549
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	1.290	1.549

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Khánh Ly	Hà Huy Hoàng	Trần Văn Hóa

Hà Tĩnh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp trực tiếp)

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
				VND	VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		215.855.719.930	203.210.609.411
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(139.911.726.668)	(104.169.727.820)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(64.701.866.828)	(54.804.672.675)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(2.532.226.474)	(2.460.052.582)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(2.632.182.431)	(9.694.699.467)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.334.712.734	3.928.451.454
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.611.836.711)	(44.157.581.714)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	**20**		**(20.199.406.448)**	**(8.147.673.393)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.270.271.497)	(8.729.116.715)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		101.655.185	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(613.759.844)	(15.417.748.333)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24		46.587.138.623	25.662.549.038
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.366.516.740	3.076.903.822
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**41.171.279.207**	**4.592.587.812**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	6.1	42.134.929.059	21.229.927.944
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(41.450.529.143)	(23.778.980.113)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.064.275.733)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1.379.875.817)**	**(2.549.052.169)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**19.591.996.942**	**(6.104.137.750)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**35.368.997.093**	**41.473.134.843**
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**54.960.994.035**	**35.368.997.093**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Khánh Ly	Hà Huy Hoàng	Trần Văn Hóa

Hà Tĩnh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3000101973 đăng ký lần đầu ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp và được thay đổi lần 8 ngày 05/12/2025 do do Sở Tài chính Hà Tĩnh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 03 là 204.008.930.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 410 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 424 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là kinh doanh nước sạch.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết Dịch vụ thẩm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (trừ hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường bức xạ, hạt nhân và các hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường đặc thù thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết phân phối nước tinh khiết đóng chai, đá lạnh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp, thoát nước và xây dựng dân dụng;
- Sản xuất, phân phối hơi nước nóng, điều hòa, điều hòa không khí và sản xuất nước đá. Chi tiết: sản xuất đá;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế phác thảo công trình; thiết kế máy móc và thiết bị; thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng; kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông; giám sát thi công xây dựng cơ bản; Tư vấn khảo sát, thiết kế, lập dự án, dự toán đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước và xây dựng dân dụng;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: sản xuất và kinh doanh nước sạch; kiểm định đồng hồ đo nước sạch;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: thi công xây dựng, lắp đặt, cải tạo các công trình cấp, thoát nước.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Cấu trúc Công ty

Các đơn vị phụ thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán hạch toán phụ thuộc của Công ty tại ngày 31/12/2025:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh cấp nước Thành phố	Số 1 Nguyễn Hoành Từ, khối 3, phường Hà Huy Tập, tỉnh Hà Tĩnh
TT dịch vụ và kiểm định đồng hồ nước	Số 1 Nguyễn Hoành Từ, khối 3, phường Hà Huy Tập, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh cấp nước Kỳ Anh	Tiểu khu 1, TDP Hưng Hòa, phường Sông Trí, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh cấp nước Hồng Lĩnh	TDP 10, phường Bắc Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh cấp nước Đức Thọ	Khối phố 2, xã Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh cấp nước Hương Sơn (Đã sáp nhập về CNCN Đức Thọ từ tháng 01/2026)	Khối phố 3, xã Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh cấp nước Hương Khê	Khối phố 11, xã Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu

báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.4 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyễn dẫn	6 - 30
Thiết bị dụng cụ, quản lý	5 - 10

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6 năm.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Các chi phí sửa chữa tài sản phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 1 đến 6 năm.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.
Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Tiền mặt	374.092.091	288.598.320
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.804.755.717	6.795.684.948
Các khoản tương đương tiền	47.782.146.227	28.284.713.825
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	*47.782.146.227*	*28.284.713.825*
	54.960.994.035	**35.368.997.093**

(i) Tại ngày 31/12/2025, Công ty có khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6% - 3,6%/năm, kỳ hạn 01 - 03 tháng.

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
UBND xã Thạch Hưng	362.662.000	362.662.000
UBND phường Văn Yên	371.676.000	371.676.000
UBND xã Nam Điền - huyện Thạch Hà	629.265.837	1.429.265.837
UBND xã Thạch Hà	332.018.631	332.018.631
UBND xã Tân Dân	3.271.906.000	-
Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT Hà Tĩnh	1.856.351.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.153.337.881	2.013.767.809
	7.977.217.349	**4.509.390.277**

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Công ty CP Tư vấn XD và TM Thịnh Vượng	384.760.200	384.760.200
Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường	695.000.000	345.000.000
Công ty CP Xây dựng Công trình Sông Hương	-	269.905.000
Công Ty CP Công Nghệ Môi Trường VTECH Việt Nam	735.468.000	-
Công ty TNHH MTV Nhựa Phúc Hà Dung Quất	951.375.201	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.690.287.643	418.755.805
	5.456.891.044	**1.418.421.005**

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Tạm ứng cho CBNV	1.580.533.210	-	625.859.926	-
Ký quỹ, ký cược	2.214.048.676	-	2.214.048.676	-
Lãi dự thu	110.227.183	-	779.936.664	-
Phải thu khác	1.027.958.260	-	953.210.738	-
BQLDA cấp nước mỏ sắt Thạch Khê	*508.787.000*	-	*508.787.000*	-
Các khoản khác	*519.171.260*	-	*444.423.738*	-
	4.932.767.329	**-**	**4.573.056.004**	**-**

4.5 Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
UBND xã Thạch Hưng	> 3 năm	362.662.000	-	> 3 năm	362.662.000	-
UBND phường Văn Yên	> 3 năm	371.676.000	-	> 3 năm	371.676.000	-
UBND xã Thạch Hạ	> 3 năm	332.018.631	-	> 3 năm	332.018.631	-
Các đơn vị khác	> 3 năm	455.862.435	-	> 3 năm	625.154.435	-
		1.522.219.066	**-**		**1.691.511.066**	**-**

Trong năm, công ty hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi với UBND Xã Thạch Trung và UBND Xã Thạch Đài do đã thu được tiền.

4.6 Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.398.009.655	(63.190.015)	13.009.944.077	(244.213.861)
Công cụ, dụng cụ	82.312.750	-	531.725.060	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	231.938.024	-	1.595.819.796	-
	10.712.260.429	**(63.190.015)**	**15.137.488.933**	**(244.213.861)**

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản	**28.993.693.117**	**4.840.964.468**
Công trình: Phát triển HTCN Thành phố Hà Tĩnh	6.396.689.145	1.943.939.601
Tuyến ống D315 từ NMN Kỳ Anh đến cầu Đá Bàn	10.417.564.529	-
Các dự án khác	12.179.439.443	2.897.024.867
	28.993.693.117	**4.840.964.468**

4.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**1.962.000.000**	**224.262.338**	**2.186.262.338**
Mua trong năm	842.276.600	95.000.000	937.276.600
Số dư cuối năm	**2.804.276.600**	**319.262.338**	**3.123.538.938**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	**1.212.698.578**	**224.262.338**	**1.436.960.916**
Khấu hao trong năm	198.690.388	459.677	199.150.065
Số dư cuối năm	**1.411.388.966**	**224.722.015**	**1.636.110.981**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	**749.301.422**	**-**	**749.301.422**
Số dư cuối năm	**1.392.887.634**	**94.540.323**	**1.487.427.957**

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 1.086.262.338 VND, tại 01/01/2025 là 1.086.262.338 VND;
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 0 VND, tại ngày 01/01/2025 là 0 VND.

4.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc *VND*	Máy móc, thiết bị *VND*	Phương tiện vận tải, truyền dẫn *VND*	Thiết bị, dụng cụ quản lý *VND*	Tổng cộng *VND*
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**222.088.397.524**	**114.419.072.759**	**711.738.164.386**	**1.550.883.618**	**1.049.796.518.287**
Tăng trong năm					
Mua trong năm	*46.500.000*	*1.336.287.074*	*4.950.207.823*	-	*6.332.994.897*
Đầu tư XDCB hoàn thành	*3.657.291.739*	*1.267.573.810*	-	-	*4.924.865.549*
Giảm trong năm					
Thanh lý tài sản	-	-	*(746.000.000)*	-	*(746.000.000)*
Số dư cuối năm	**225.792.189.263**	**117.022.933.643**	**715.942.372.209**	**1.550.883.618**	**1.060.308.378.733**
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	**143.650.420.326**	**81.351.651.731**	**404.395.113.146**	**1.347.573.733**	**630.744.758.936**
Tăng trong năm					
Khấu hao trong năm	*5.495.286.636*	*4.833.283.500*	*12.956.147.993*	45.494.664	*23.330.212.793*
Giảm trong năm					
Thanh lý tài sản	-	-	*(746.000.000)*		*(746.000.000)*
Số dư cuối năm	**149.145.706.962**	**86.184.935.231**	**416.605.261.139**	**1.393.068.397**	**653.328.971.729**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	**78.437.977.198**	**33.067.421.028**	**307.343.051.240**	**203.309.885**	**419.051.759.351**
Số dư cuối năm	**76.646.482.301**	**30.837.998.412**	**299.337.111.070**	**157.815.221**	**406.979.407.004**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 208.441.123.689 VND, tại 01/01/2025 là 210.165.586.027 VND;
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 79.461.398.906 VND, tại ngày 01/01/2025 là 84.412.667.450 VND.

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.387.494.194	1.941.179.658
Chi phí sửa chữa TSCĐ	15.285.381.261	15.326.598.104
Các khoản khác	1.743.682.422	376.126.901
	18.416.557.877	**17.643.904.663**

4.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*
Công ty TNHH TM & Xây dựng 286	-	-	3.992.236.140	3.992.236.140
Công ty Cổ phần Xây dựng lắp máy điện nước Hà Nội - HAWEICCO	530.245.668	530.245.668	3.821.081.844	3.821.081.844
Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Thái Hoàng	-	-	2.013.962.800	2.013.962.800
Công ty CP Xây lắp OWA Việt Nam	7.296.502	7.296.502	7.914.758.527	7.914.758.527
Công ty Cổ phần Viwaseen3	4.814.602.307	4.814.602.307	1.029.664.103	1.029.664.103
Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Nam Hà Tĩnh	2.859.482.115	2.859.482.115	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	13.321.647.452	13.321.647.452	19.614.987.446	19.614.987.446
	21.533.274.044	**21.533.274.044**	**38.386.690.860**	**38.386.690.860**

4.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kỳ Anh	-	681.955.000
Lắp đặt nước các hộ gia đình tại Thành Phố	167.131.252	117.461.252
Lắp đặt nước hộ gia đình	85.320.000	244.723.000
Đền bù giãi phóng mặt bằng lắp đặt đường ống tại khu vực cửa khẩu Cầu Treo	75.107.000	75.107.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	79.454.000	105.758.000
	407.012.252	**1.225.004.252**

4.13 Phải trả khác

4.13.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	-	15.829.528
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.091.441.558	938.541.558
Các đối tượng khác	19.090.470.238	17.593.611.028
Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản (i)	*7.350.000.000*	*6.350.000.000*
Nhận đóng góp từ các UBND xã, người dân hưởng lợi từ các dự án Công ty làm chủ đầu tư	*9.876.338.000*	*9.452.550.000*
Các khoản khác	*1.864.132.238*	*1.791.061.028*
	20.181.911.796	**18.547.982.114**

(i) Nguồn vốn của các dự án đã hoàn thành được hình thành do ngân sách cấp, tự huy động vốn góp địa phương. Khi công trình được phê duyệt quyết toán, Công ty căn cứ vào quyết định của UBND tỉnh và Nghị quyết của ĐHĐCĐ để điều chỉnh nguồn vốn theo tương ứng.

4.13.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận vốn góp bằng tài sản Trung tâm cấp nước Khu kinh tế Hà Tĩnh (i)	148.389.512.281	148.389.512.281
Nhận vốn góp bằng tài sản các dự án khác theo QĐ số 2485/QĐ- UBND tỉnh Hà Tĩnh (i)	33.710.544.000	33.710.544.000
	182.100.056.281	**182.100.056.281**

(i) Năm 2022, Công ty đã hồi tố ghi giảm số vốn góp mà công ty đã ghi tăng vốn do nhận vốn góp bằng tài sản trong năm 2020 theo quyết định 2485/QĐ-UBND tỉnh Hà Tĩnh do việc ghi nhận tăng tốn trong năm 2020 là chưa phù hợp với quy định tại Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp nay được sửa đổi bổ sung tại Nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020. Công ty đang chờ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	84.777.553	139.033.660
	84.777.553	**139.033.660**

4.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.274.839.175	1.274.839.175	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	43.080.190	2.983.028.640	2.632.182.431	-	393.926.399
Thuế thu nhập cá nhân	-	197.856.011	354.441.442	317.559.529	-	234.737.924
Thuế tài nguyên	-	46.860.360	186.316.880	217.071.140	-	16.106.100
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	21.811.949	21.811.949	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	869.250.181	12.098.432.538	12.031.729.917	-	935.952.802
	-	**1.157.046.742**	**16.927.870.624**	**16.504.194.141**	**-**	**1.580.723.225**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.16 Vay và nợ thuê tài chính

4.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	-	-	17.982.443.108	17.982.443.108	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	-	-	13.809.381.194	13.809.381.194	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
Nguồn vốn ODA (i)	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (ii)	2.310.000.000	2.310.000.000	2.896.093.238	1.520.059.757	933.966.519	933.966.519
	10.448.645.084	**10.448.645.084**	**42.826.562.624**	**41.450.529.143**	**9.072.611.603**	**9.072.611.603**

4.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Nguồn vốn ODA (i)	12.207.967.634	12.207.967.634	-	8.138.645.084	20.346.612.718	20.346.612.718
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (ii)	7.670.966.519	7.670.966.519	4.315.059.757	2.896.093.238	6.252.000.000	6.252.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (iii)	6.028.045.000	6.028.045.000	6.028.045.000	-	-	-
	25.906.979.153	**25.906.979.153**	**10.343.104.757**	**11.034.738.322**	**26.598.612.718**	**26.598.612.718**

(i) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty cấp nước Hà Tĩnh (nay là công ty cổ phần cấp nước Hà Tĩnh) ngày 09/06/2009 và Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ngày 14/05/2012; Hạn mức tín dụng 125.563.388.000 đồng; Thời hạn vay là 20 năm; Lãi suất vay là 5,4%/ năm. Mục đích vay dùng để đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước thành phố Hà Tĩnh và vùng phụ cận giai đoạn 2; Số dư vay tại 31/12/2025 là 20.346.612.718 đồng trong đó nợ đến hạn trả là 8.138.645.084 đồng.

(ii) Bao gồm các hợp đồng sau:

(1) Hợp đồng vay trung hạn số 03/23/DH/KHDN ngày 19/12/2023 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 - 03/23/DH/KHDN ngày 07/02/2024 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh và Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh:

- Hạn mức tín dụng: 7.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 96 tháng;
- Lãi suất cho vay: điều chỉnh;
- Mục đích sử dụng vốn vay: tài trợ nhu cầu tín dụng liên quan đến Phương án Đầu tư nâng công suất nguyên đơn 1 Nhà máy nước Kỳ Anh từ 5.000 m3/ngđ lên 9.000 m3/ngđ.;
- Tài sản bảo đảm: Cầm cố tài sản tiền gửi có kỳ hạn số 91/23/TC/KHDN ngày 18/12/2023.

(2) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 02/24/TDH/KHDN ngày 07/02/2024 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh và Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh: Hạn mức vay: 2.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 96 tháng; Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ; Mục đích: tài trợ cho Phương án Đầu tư, cải tạo, nâng công suất Cụm xử lý (Giai đoạn 1 NMN Đức Thọ) lên 2.500m3/ngày đêm được cấp thẩm quyền phê duyệt; Tài sản bảo đảm: Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 91/23/TC/KHDN ký ngày 12/12/2023.

(3) Hợp đồng cho vay từng lần trung hạn số 01/25/TDH/KHDN ngày 21/01/2025 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Hà Tĩnh và Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh. Hạn mức vay: 4.400.000.000 đồng. Thời hạn vay: 96 tháng. Lãi suất cho vay: Lãi suất cố định 6,5%/năm cố định trong 24 tháng kể từ ngày giải ngân tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên; sau thời gian cố định lãi suất, lãi suất cho vay = lãi suất cơ sở + biên độ 2,5%/năm. Mục đích: tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý và hợp lệ liên quan đến Phương án Đầu tư Đơn nguyên sản xuất nước sạch công suất 5000 m3/ngày đêm – Nhà máy nước Bộc Nguyên.

(iii) Hợp đồng tín dụng số 03/2025/511083/HĐTD ngày 12/08/2025 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty ty cổ phần cấp nước Hà Tĩnh; Số tiền vay 25.442.383.000 đồng; Thời hạn vay là 20 năm; Lãi suất vay: 6,7%/(năm) được cố định trong 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau đó áp dụng lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng, được điều chỉnh 6 tháng/lần. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng tuyến ống D315 từ Nhà máy nước Kỳ Anh đến Cầu Đá Bàn và từ Trạm bơm Kỳ Trinh đến Khu Công nghiệp Vũng Áng I; Đầu tư xây dựng tuyến ống D315, D280 cấp nước cho các xã Phía Nam huyện Kỳ Anh.

4.17 Vốn chủ sở hữu

4.17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư đầu năm trước	**204.008.930.000**	**3.446.065.641**	**25.826.499.967**	**233.281.495.608**
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	16.570.447.469	16.570.447.469
Phân phối lợi nhuận năm trước (i)	-	8.883.463.267	(25.826.499.967)	(16.943.036.700)
Số dư cuối năm trước	**204.008.930.000**	**12.329.528.908**	**16.570.447.469**	**232.908.906.377**
Số dư đầu năm nay	**204.008.930.000**	**12.329.528.908**	**16.570.447.469**	**232.908.906.377**
Lợi nhuận trong năm	-	-	11.906.853.561	11.906.853.561
Phân phối lợi nhuận năm nay (i)	-	-	(16.570.447.469)	(16.570.447.469)
Số dư cuối năm nay	**204.008.930.000**	**12.329.528.908**	**11.906.853.561**	**228.245.312.469**

(i) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 525/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/11/2025 phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 155/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2024.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	14.041.189.586	14.748.486.700
Trích quỹ khen thưởng người quản lý	378.466.200	278.250.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	8.883.463.267
Chia cổ tức	2.150.791.683	1.916.300.000
Cộng	**16.570.447.469**	**25.826.499.967**

4.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp *VND*	Tỷ lệ %	Vốn thực góp *VND*	Tỷ lệ %
UBND tỉnh Hà Tĩnh	195.369.930.000	95,77%	195.369.930.000	95,77%
Các cổ đông khác	8.639.000.000	4,23%	8.639.000.000	4,23%
	204.008.930.000	**100%**	**204.008.930.000**	**100%**

4.17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	204.008.930.000	204.008.930.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	204.008.930.000	204.008.930.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**(2.150.791.683)**	**(1.916.300.000)**

4.17.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm *Cổ phiếu*	Số đầu năm *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**20.400.893**	**20.400.893**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**20.400.893**	**20.400.893**
Cổ phiếu phổ thông	20.400.893	20.400.893
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**-**	**-**
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**20.400.893**	**20.400.893**
Cổ phiếu phổ thông	20.400.893	20.400.893
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

4.17.5 Phân phối lợi nhuận

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	16.570.447.469	25.826.499.967
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	11.906.853.561	16.570.447.469
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(16.570.447.469)	(25.826.499.967)
- Chia cổ tức năm nay	(2.150.791.683)	(1.916.300.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	(8.883.463.267)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(14.041.189.586)	(14.748.486.700)
- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	(378.466.200)	(278.250.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	**11.906.853.561**	**16.570.447.469**

4.18 Nợ khó đòi đã xử lý

Công ty đã thực hiện xử lý tài chính đối với một số khoản công nợ khó đòi tại các chi nhánh đã được trích lập dự phòng 100% theo quyết định của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh.

Chi tiết như sau:

Đối tượng	Năm xử lý	Số cuối năm Giá trị VND	Số đầu năm Giá trị VND
Các khoản phải thu tiền nước tại chi nhánh cấp nước Thành phố	2023	57.647.280	57.647.280
Các khoản phải thu tiền nước tại chi nhánh cấp nước Hương Sơn	2023	9.751.781	9.751.781
Các khoản phải thu tiền nước tại chi nhánh cấp nước thị xã Hồng Lĩnh	2023	14.186.082	14.186.082
Các khoản phải thu tiền nước tại chi nhánh cấp nước thị xã Kỳ Anh	2023	63.209.624	63.209.624
Các khoản phải thu tiền nước tại chi nhánh cấp nước Đức Thọ	2023	779.037	779.037
Các khoản phải thu tiền nước tại chi nhánh cấp nước Hương Khê	2023	29.101.154	29.101.154
Cộng		**174.674.958**	**174.674.958**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Doanh thu bán nước sạch	173.214.852.559	163.307.053.167
Doanh thu hoạt động khác	23.540.244.191	19.310.903.020
	196.755.096.750	**182.617.956.187**

5.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Giá vốn cung cấp nước sạch	112.151.672.355	95.962.485.463
Giá vốn hoạt động khác	20.644.355.907	17.868.096.534
	132.796.028.262	**113.830.581.997**

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.696.807.259	2.748.383.643
	1.696.807.259	**2.748.383.643**

5.4 Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2.477.970.367	2.432.719.482
	2.477.970.367	**2.432.719.482**

5.5 Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	30.210.173.434	29.502.861.438
Chi phí bán hàng khác	1.881.477.566	1.279.049.487
	32.091.651.000	**30.781.910.925**

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.900.389.635	10.171.782.503
Chi phí khấu hao TSCĐ	721.324.330	545.511.375
Hoàn nhập dự phòng	(169.292.000)	-
Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.100.757.249	7.057.614.618
	16.553.179.214	**17.774.908.496**

5.7 Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	1.216.309.945	1.151.808.012
Thanh lí tài sản	101.655.185	-
Các khoản khác	273.592.342	339.765.521
	1.591.557.472	**1.491.573.533**

5.8 Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí liên quan đến phần phí BVMT giữ lại	1.155.571.730	1.094.396.518
Các chi phí khác	79.178.707	178.387.543
	1.234.750.437	**1.272.784.061**

5.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	2.983.028.640	4.194.560.933
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.983.028.640**	**4.194.560.933**

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	**14.889.882.201**	**20.765.008.402**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**25.261.000**	**207.796.265**
Các khoản điều chỉnh tăng	25.261.000	207.796.265
Chi phí không được trừ khác	25.261.000	*207.796.265*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**14.915.143.201**	**20.972.804.667**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	**2.983.028.640**	**4.194.560.933**
Thuế TNDN được miễn, giảm		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**2.983.028.640**	**4.194.560.933**

5.10 Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	11.906.853.561	16.570.447.469
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	11.906.853.561	16.570.447.469
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(14.419.655.786)	(15.026.736.700)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	20.400.893	20.400.893
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.290**	**1.549**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.290**	**1549**

5.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.465.613.848	31.162.848.206
Chi phí nhân công	67.820.043.454	70.699.065.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.529.362.858	20.506.933.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.838.684.688	15.862.388.037
Chi phí khác bằng tiền	30.274.512.906	28.663.810.033
	176.928.217.754	**166.895.045.200**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	42.134.929.059	21.229.927.944
	42.134.929.059	**21.229.927.944**

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	41.450.529.143	23.778.980.113
	41.450.529.143	**23.778.980.113**

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	3.658.017.460	3.590.102.560

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong năm, Công ty không có giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong năm, Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính, Công ty không có số dư với các bên liên quan khác.

7.2. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Khánh Ly	Hà Huy Hoàng	Trần Văn Hóa

Hà Tĩnh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2026